

# Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014



**EY**

Building a better  
working world

# Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung  | 1            |
| Báo cáo của Ban Giám đốc   | 2            |
| Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 3            |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                                   | 4 - 5        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ                   | 6            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ                             | 7 - 8        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ                          | 9 - 35       |

# Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh ("CNĐKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh như sau:

| <i>Giấy CNĐKKD điều chỉnh</i>          | <i>Ngày</i>              |
|--|--------------------------|
| Điều chỉnh lần thứ nhất                | Ngày 16 tháng 7 năm 2003 |
| Điều chỉnh lần thứ hai                 | Ngày 17 tháng 8 năm 2007 |
| Điều chỉnh lần thứ ba                  | Ngày 21 tháng 5 năm 2008 |
| Điều chỉnh lần thứ tư (0302634683)     | Ngày 7 tháng 6 năm 2011  |
| Điều chỉnh lần thứ năm (0302634683)    | Ngày 6 tháng 9 năm 2011  |
| Điều chỉnh lần thứ sáu số (0302634683) | Ngày 26 tháng 5 năm 2014 |
| Điều chỉnh lần thứ bảy số (0302634683) | Ngày 2 tháng 7 năm 2014  |

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; và thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Lâm Hà, trung tâm nghiên cứu Giống cây trồng Miền Nam và trung tâm Giống rau hoa, các chi nhánh tại Hà Nội, Tây Nguyên, Miền Trung, Campuchia và Văn phòng đại diện tại Lào.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |              |
|-----------------------|--------------|
| Ông Hàng Phi Quang    | Chủ tịch     |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Tiến Hiệp  | Thành viên   |
| Ông Quốc Hồ Đình Tuấn | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Quốc Vọng  | Thành viên   |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Công | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Đức Minh   | Thành viên |
| Bà Chu Thị Phương Anh | Thành viên |

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Hàng Phi Quang    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Hoàng Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Dương Thành Tài   | Phó Tổng Giám đốc |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hàng Phi Quang.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Nhóm Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc: *UX*



Hàng Phi Quang  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

Số tham chiếu: 61000411/16998153 - HN

## **BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được trình bày từ trang 4 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

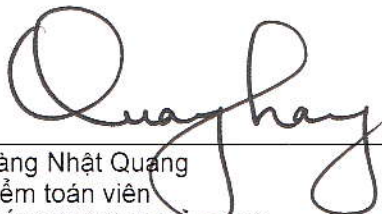
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Dương Lê Anthony  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2223-2013-004-1



Hàng Nhật Quang  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30 tháng 6 năm 2014    | 31 tháng 12 năm 2013   |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>491.160.419.435</b> | <b>363.176.779.993</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>29.851.180.450</b>  | <b>25.952.131.178</b>  |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 14.851.180.450         | 19.940.464.478         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 15.000.000.000         | 6.011.666.700          |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>365.000.000</b>     | <b>365.000.000</b>     |
| 121        | 1. Các khoản đầu tư ngắn hạn                 |             | 365.000.000            | 365.000.000            |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>146.251.871.933</b> | <b>129.324.140.290</b> |
| 131        | 1. Phải thu khách hàng                       |             | 136.922.467.399        | 109.957.049.880        |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                   |             | 5.347.784.830          | 16.030.777.305         |
| 135        | 3. Các khoản phải thu khác                   | 5           | 5.809.222.839          | 4.922.880.531          |
| 139        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (1.827.603.135)        | (1.586.567.426)        |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>6</b>    | <b>301.259.850.710</b> | <b>195.714.196.848</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 301.929.538.518        | 196.672.321.399        |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (669.687.808)          | (958.124.551)          |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>13.432.516.342</b>  | <b>11.821.311.677</b>  |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                |             | 1.451.597.968          | 1.939.371.703          |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 4.155.270.700          | 4.315.043.392          |
| 154        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  |             | 492.498.471            | 37.973.705             |
| 158        | 4. Tài sản ngắn hạn khác                     |             | 7.333.149.203          | 5.528.922.877          |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>112.605.595.359</b> | <b>104.916.958.591</b> |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>105.490.127.078</b> | <b>96.762.552.820</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 7           | 57.065.611.913         | 59.266.605.344         |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 105.895.116.515        | 104.149.242.009        |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (48.829.504.602)       | (44.882.636.665)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 8           | 37.320.652.493         | 37.477.402.021         |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 40.938.999.233         | 40.938.999.233         |
| 229        | Giá trị khấu trừ lũy kế                      |             | (3.618.346.740)        | (3.461.597.212)        |
| 230        | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 9           | 11.103.862.672         | 18.545.455             |
| <b>260</b> | <b>II. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>6.103.319.349</b>   | <b>7.050.243.299</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 10          | 4.009.374.724          | 5.235.105.354          |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 20.3        | 2.093.944.625          | 1.815.137.945          |
| <b>269</b> | <b>III. Lợi thế thương mại</b>               | <b>11</b>   | <b>1.012.148.932</b>   | <b>1.104.162.472</b>   |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>603.766.014.794</b> | <b>468.093.738.584</b> |

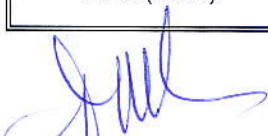
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014


VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30 tháng 6 năm 2014    | 31 tháng 12 năm 2013   |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>262.900.863.095</b> | <b>166.647.213.556</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>261.453.320.484</b> | <b>165.206.127.345</b> |
| 311        | 1. Vay ngắn hạn                               | 12          | 96.151.772.732         | 32.251.298.140         |
| 312        | 2. Phải trả người bán                         |             | 104.802.759.404        | 69.219.199.992         |
| 313        | 3. Người mua trả tiền trước                   |             | 1.986.911.581          | 1.566.304.933          |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 13          | 547.753.440            | 1.018.753.177          |
| 315        | 5. Phải trả người lao động                    |             | 4.574.616.501          | 2.483.080.874          |
| 316        | 6. Chi phí phải trả                           | 14          | 14.947.075.544         | 7.470.407.549          |
| 319        | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 15          | 34.468.055.282         | 43.431.287.795         |
| 323        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | 3.974.376.000          | 7.765.794.885          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>1.447.542.611</b>   | <b>1.441.086.211</b>   |
| 333        | 1. Phải trả dài hạn khác                      |             | 1.350.285.665          | 1.122.829.265          |
| 339        | 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       |             | 97.256.946             | 318.256.946            |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>339.785.256.726</b> | <b>300.442.526.784</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>16</b>   | <b>339.785.256.726</b> | <b>300.442.526.784</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                |             | 149.923.670.000        | 149.923.670.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 8.520.414.412          | 8.520.414.412          |
| 414        | 3. Cổ phiếu quỹ                               |             | (817.291.640)          | (817.291.640)          |
| 417        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 71.411.992.554         | 69.635.542.187         |
| 418        | 5. Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 14.986.770.145         | 14.986.770.145         |
| 420        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 95.759.701.255         | 58.193.421.680         |
| <b>439</b> | <b>C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>    |             | <b>1.079.894.973</b>   | <b>1.003.998.244</b>   |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>603.766.014.794</b> | <b>468.093.738.584</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU                               | 30 tháng 6 năm 2014 | 31 tháng 12 năm 2013 |
|--|---------------------|----------------------|
| 1. Nợ khó đòi đã xử lý (đồng Việt Nam) | 388.967.532         | 388.967.532          |
| 2. Ngoại tệ các loại:                  |                     |                      |
| - Đô la Mỹ (US\$)                      | 9.962               | 84.924               |
| - Euro (EUR)                           | 250                 | 250                  |

  
Lê Quang Hồng  
Người lập

  
Lê Tôn Hùng  
Kế toán trưởng

  
Hàng Phi Quang  
Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 17.1        | 345.779.657.417  | 347.096.116.561  |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 17.1        | (27.203.249.814)   | (26.122.575.739)   |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17.1        | 318.576.407.603  | 320.973.540.822  |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 19          | (223.400.929.797)  | (235.055.019.307)  |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp                                   |             | 95.175.477.806   | 85.918.521.515   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 17.2        | 535.321.898  | 2.052.530.807  |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 18          | (3.008.460.244)  | (2.548.542.219)  |
| 23    | - Trong đó: chi phí lãi vay                        |             | (2.773.226.371)  | (1.575.625.220)  |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                                | 19          | (25.596.867.439)   | (20.729.936.543)   |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 19          | (19.376.358.358)   | (17.065.402.129)   |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 47.729.113.663   | 47.627.171.431   |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 96.329.000   | 506.337.596  |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | (153.540.161)  | (281.060.634)  |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | (57.211.161)   | 225.276.962  |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận trước thuế                      |             | 47.671.902.502   | 47.852.448.393   |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 20.2        | (292.419.821)  | (1.867.062.835)  |
| 52    | 16. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại                     | 20.3        | 278.806.680  | 887.865.381  |
| 60    | 17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN                  |             | 47.658.289.361   | 46.873.250.939   |
| 61    | Trong đó:  |             |  |  |
| 62    | Phần thuộc các cổ đông thiểu số                    |             | 75.896.729   | (9.984.810)  |
|       | Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ            | 22          | 47.582.392.632   | 46.883.235.749   |
| 70    | 18. Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu       | 22          | 3.187  | 3.130  |

Lê Quang Hồng  
Người lập

Lê Tôn Hùng  
Kế toán trưởng



Hàng Phi Quang  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2014



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 |
|-----------|--|-------------|--|--|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    |             |  |  |
| <b>01</b> | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  |             | <b>47.671.902.502</b>                                      | <b>47.852.448.393</b>                                      |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                     |             |  |  |
| 02        | Khấu hao và khấu trừ   | 7, 8, 11    | 4.482.163.196  | 3.372.431.318  |
| 03        | Các khoản (hoàn nhập) dự phòng                                       |             | (47.401.034)   | 3.000.675.776  |
| 04        | (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                            |             | (345.941.004)  | 90.410.740   |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư  |             | (133.977.686)  | (1.083.263.229)  |
| 06        | Chi phí lãi vay  | 18          | 2.773.226.371  | 1.575.625.220  |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> |             | <b>54.399.972.345</b>                                      | <b>54.808.328.218</b>                                      |
| 09        | Tăng các khoản phải thu  |             | (30.371.608.424)   | (34.422.117.858)   |
| 10        | Tăng hàng tồn kho  |             | (105.257.217.119)  | (82.957.425.790)   |
| 11        | Tăng các khoản phải trả  |             | 44.130.204.142   | 14.247.806.633   |
| 12        | Giảm (tăng) chi phí trả trước  |             | 1.713.504.365  | (2.961.917.449)  |
| 13        | Tiền lãi vay đã trả  |             | (2.773.226.371)  | (1.575.625.220)  |
| 14        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                    | 20.2        | (787.060.012)  | (3.642.610.629)  |
| 15        | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                |             | 1.212.952.000  | 6.725.892.400  |
| 16        | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                |             | (6.227.960.875)  | (10.338.048.033)   |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>        |             | <b>(43.960.439.949)</b>                                    | <b>(60.115.717.728)</b>                                    |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |             |  |  |
| 21        | Tiền chi mua sắm tài sản cố định                                     |             | (1.365.903.415)  | (26.944.515.081)   |
| 22        | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định                                 |             | 20.000.000   | 314.545.455  |
| 27        | Tiền lãi đã nhận   |             | 189.380.894  | 797.116.604  |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>            |             | <b>(1.156.522.521)</b>                                     | <b>(25.832.853.022)</b>                                    |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                   |             |  |  |
| 33        | Tiền vay ngắn hạn  |             | 152.681.470.246  | 147.787.068.020  |
| 34        | Tiền chi trả nợ gốc vay  |             | (88.780.995.654)   | (79.263.000.000)   |
| 36        | Cổ tức đã trả  |             | (14.884.462.850)   | (37.468.000)   |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  |             | <b>49.016.011.742</b>                                      | <b>68.486.600.020</b>                                      |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 |
|-------|---|-------------|--|--|
| 50    | Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ |             | 3.899.049.272  | (17.461.970.730)   |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                     | 4           | 25.952.131.178   | 43.083.964.747   |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                    | 4           | 29.851.180.450   | 25.621.994.017   |



Lê Quang Hồng  
Người lập



Lê Tôn Hùng  
Kế toán trưởng




Hàng Phi Quang  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh ("CNĐKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh như sau:

| <i>Giấy CNĐKKD điều chỉnh</i>          | <i>Ngày</i>              |
|--|--------------------------|
| Điều chỉnh lần thứ nhất                | Ngày 16 tháng 7 năm 2003 |
| Điều chỉnh lần thứ hai                 | Ngày 17 tháng 8 năm 2007 |
| Điều chỉnh lần thứ ba                  | Ngày 21 tháng 5 năm 2008 |
| Điều chỉnh lần thứ tư (0302634683)     | Ngày 7 tháng 6 năm 2011  |
| Điều chỉnh lần thứ năm (0302634683)    | Ngày 6 tháng 9 năm 2011  |
| Điều chỉnh lần thứ sáu số (0302634683) | Ngày 26 tháng 5 năm 2014 |
| Điều chỉnh lần thứ bảy số (0302634683) | Ngày 2 tháng 7 năm 2014  |

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; và thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Lâm Hà, trung tâm nghiên cứu Giống cây trồng Miền Nam và trung tâm Giống rau hoa, các chi nhánh tại Hà Nội, Tây Nguyên, Miền Trung, Campuchia và Văn phòng đại diện tại Lào.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 431 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 441).

Công ty có công ty con như sau:

**Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam ("SSE")**

SSE là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0309966504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 4 năm 2010 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của SSE tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính theo GCNĐKKD của SSE là sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.

Hiện tại, SSE đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất hồ sơ cần thiết để xin phá sản theo quy định hiện hành.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty nắm giữ 83,74% phần vốn chủ sở hữu trong SSE.

**Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Nghệ An ("NAS")**

NAS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 270300045 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 21 tháng 1 năm 2002 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của NAS tại xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Hoạt động chính của NAS là mua bán hạt giống, vật tư nông nghiệp, nông sản; cung cấp dịch vụ sấy, đóng gói, mua bán máy nông nghiệp; và sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty nắm giữ 70% phần vốn chủ sở hữu trong NAS.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                            |             |
|----------------------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất          | 10 - 49 năm |
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 4 - 25 năm  |
| Máy móc và thiết bị        | 5 - 12 năm  |
| Phương tiện vận tải        | 6 - 8 năm   |
| Thiết bị văn phòng         | 3 - 6 năm   |
| Phần mềm máy tính          | 3 năm       |

**3.7 Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty, và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Dự phòng**

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.15 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và chi nhánh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và chi nhánh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán sáu tháng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.18 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)*

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay.

*Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | VNĐ                    |                         |
|----------------------------|------------------------|-------------------------|
|                            | 30 tháng 6<br>năm 2014 | 31 tháng 12<br>năm 2013 |
| Tiền mặt                   | 496.789.835            | 532.112.940             |
| Tiền gửi ngân hàng         | 14.354.390.615         | 19.408.351.538          |
| Các khoản tương đương tiền | 15.000.000.000         | 6.011.666.700           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>29.851.180.450</b>  | <b>25.952.131.178</b>   |

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng, và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                       | VNĐ                         |                             |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                       | 30 tháng 6<br>năm 2014      | 31 tháng 12<br>năm 2013     |
| Tạm ứng cho nông dân  | 1.368.071.595               | 1.978.555.433               |
| Phải thu từ nhân viên | 1.266.883.835               | 708.854.565                 |
| Phải thu tiền lãi     | 31.888.889                  | 31.888.889                  |
| Phải thu khác         | 3.142.378.520               | 2.203.581.644               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b><u>5.809.222.839</u></b> | <b><u>4.922.880.531</u></b> |

**6. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | VNĐ                           |                               |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                     | 30 tháng 6<br>năm 2014        | 31 tháng 12<br>năm 2013       |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho       | 132.238.361.251               | 57.495.991.458                |
| Hàng hóa                            | 90.038.002.916                | 85.856.862.892                |
| Thành phẩm                          | 59.221.406.109                | 32.416.477.129                |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 11.191.563.345                | 14.034.148.298                |
| Hàng mua đang đi đường              | 6.597.580.344                 | 2.364.072.572                 |
| Hàng gửi đi bán                     | 1.538.137.953                 | 2.215.694.462                 |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.104.486.600                 | 2.289.074.588                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>301.929.538.518</u></b> | <b><u>196.672.321.399</u></b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | <u>(669.687.808)</u>          | <u>(958.124.551)</u>          |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                | <b><u>301.259.850.710</u></b> | <b><u>195.714.196.848</u></b> |

**Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

|   | VNĐ   |   |
|---|---|---|
|   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2014 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2013 |
| Số đầu kỳ                                   | (648.220.129)   | (1.117.710.791)   |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ           | (598.834.089)   | (4.165.485.465)   |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ | <u>577.366.410</u>  | <u>1.117.710.791</u>  |
| Số cuối kỳ                                  | <b><u>(669.687.808)</u></b>   | <b><u>(4.165.485.465)</u></b>                                       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

VNĐ

|                                 | <i>Nhà cửa<br/>và vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc<br/>và thiết bị</i> | <i>Phương tiện<br/>vận tải</i> | <i>Thiết bị<br/>văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i>       |
|---------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>              |                                     |                                |                                |                               |                        |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013   | 67.952.251.169                      | 19.909.837.358                 | 14.811.697.223                 | 1.475.456.259                 | 104.149.242.009        |
| Mua mới trong kỳ                | 83.700.456                          | 740.907.314                    | 717.023.636                    | 566.178.499                   | 2.107.809.905          |
| Thanh lý                        | -                                   | (361.935.399)                  | -                              | -                             | (361.935.399)          |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014    | <u>68.035.951.625</u>               | <u>20.288.809.273</u>          | <u>15.528.720.859</u>          | <u>2.041.634.758</u>          | <u>105.895.116.515</u> |
| <i>Trong đó:</i>                |                                     |                                |                                |                               |                        |
| <i>Tạm thời không sử dụng</i>   | 2.588.898.332                       | 645.624.782                    | -                              | -                             | 3.234.523.114          |
| <i>Đã khấu hao hết</i>          | 4.669.324.382                       | 4.850.733.351                  | 504.863.792                    | 13.289.491.591                | 23.314.413.116         |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                                     |                                |                                |                               |                        |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013   | 24.861.610.644                      | 10.554.013.793                 | 8.747.465.586                  | 719.546.642                   | 44.882.636.665         |
| Khấu hao trong kỳ               | 2.389.098.607                       | 978.631.333                    | 765.023.642                    | 100.646.546                   | 4.233.400.128          |
| Thanh lý                        | -                                   | (286.532.191)                  | -                              | -                             | (286.532.191)          |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014    | <u>27.250.709.251</u>               | <u>11.246.112.935</u>          | <u>9.512.489.228</u>           | <u>820.193.188</u>            | <u>48.829.504.602</u>  |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                                     |                                |                                |                               |                        |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013   | <u>43.090.640.525</u>               | <u>9.355.823.565</u>           | <u>6.064.231.637</u>           | <u>755.909.617</u>            | <u>59.266.605.344</u>  |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014    | <u>40.785.242.374</u>               | <u>9.042.696.338</u>           | <u>6.016.231.631</u>           | <u>1.221.441.570</u>          | <u>57.065.611.913</u>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|  | VNĐ                   |                     |                       |
|--|-----------------------|---------------------|-----------------------|
|  | Quyền sử<br>dụng đất  | Phần mềm<br>vi tính | Tổng cộng             |
| <b>Nguyên giá:</b>   |                       |                     |                       |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013<br>và ngày 30 tháng 6 năm 2014 | <u>40.684.335.409</u> | <u>254.663.824</u>  | <u>40.938.999.233</u> |
| <i>Trong đó:</i>   |                       |                     |                       |
| <i>Đã khấu trừ hết</i>                                       | 446.302.520           | 213.863.824         | 660.166.344           |
| <b>Giá trị khấu trừ lũy kế:</b>                              |                       |                     |                       |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013                                | 3.240.933.390         | 220.663.822         | 3.461.597.212         |
| Khấu trừ trong kỳ  | <u>149.949.528</u>    | <u>6.800.000</u>    | <u>156.749.528</u>    |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014                                 | <u>3.390.882.918</u>  | <u>227.463.822</u>  | <u>3.618.346.740</u>  |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                                      |                       |                     |                       |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013                                | <u>37.443.402.019</u> | <u>34.000.002</u>   | <u>37.477.402.021</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014                                 | <u>37.293.452.491</u> | <u>27.200.002</u>   | <u>37.320.652.493</u> |

**9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại Củ Chi mua từ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lương Nông để trồng cây giống. Hiện tại, Công ty đang hoàn tất thủ tục chuyển quyền sử dụng đất.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                           | VNĐ                         |                             |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                           | 30 tháng 6<br>năm 2014      | 31 tháng 12<br>năm 2013     |
| Công cụ, dụng cụ          | 2.869.030.118               | 2.349.532.240               |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo | 855.942.676                 | 715.267.469                 |
| Chi phí nghiên cứu giống  | 41.400.000                  | 2.076.851.769               |
| Khác                      | <u>243.001.930</u>          | <u>93.453.876</u>           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <u><b>4.009.374.724</b></u> | <u><b>5.235.105.354</b></u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**11. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

VNĐ

*Lợi thế thương mại phát  
sinh từ hợp nhất NAS*

**Nguyên giá:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2014 1.840.270.788

**Phân bổ lũy kế:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 736.108.316

Phân bổ trong kỳ 92.013.540

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 828.121.856

**Giá trị còn lại:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 1.104.162.472

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 1.012.148.932

**12. VAY NGẮN HẠN**

VNĐ

*30 tháng 6  
năm 2014*

*31 tháng 12  
năm 2013*

Vay ngắn hạn ngân hàng 96.151.772.732 31.730.405.400

Nợ dài hạn đến hạn trả - 520.892.740

**TỔNG CỘNG** **96.151.772.732** **32.251.298.140**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**12 VAY NGẮN HẠN** (tiếp theo)

Công ty thực hiện khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

| <i>Tên ngân hàng</i>   | <i>30 tháng 6 năm 2014<br/>(VND)</i> | <i>Điều khoản<br/>và thời hạn</i>                         | <i>Lãi suất<br/>(năm)</i> | <i>Hình thức<br/>đảm bảo</i>   |
|--|--------------------------------------|---|---------------------------|--|
| Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh            | 8.876.161.390                        | Từ ngày 6 tháng 9 năm 2014 đến ngày 29 tháng 9 năm 2014   | Từ 3,98% đến 5,8%         | Giá trị hàng tồn kho tối thiểu 4.000.000 Đô la Mỹ  |
| Ngân hàng TNHH một thành viên Shinhan Việt Nam - Hội sở                        | 42.500.000.000                       | Từ ngày 2 tháng 10 năm 2014 đến ngày 30 tháng 11 năm 2014 | Từ 4,2% đến 5%            | Tất cả quyền sở hữu và lợi ích từ các hợp đồng bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ hiện tại hoặc trong tương lai với giá trị tối thiểu 110% hạn mức tín dụng (66 tỷ đồng VND) |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 17.978.000.000                       | Từ ngày 17 tháng 3 năm 2015 đến ngày 24 tháng 3 năm 2015  | Từ 8% đến 9%              | Tín chấp   |
| Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam)                                   | 2.807.611.342                        | Ngày 14 tháng 11 năm 2014                                 | 5,3%                      | (i) Các khoản phải thu khách hàng giá trị 1.000.000 Đô la Mỹ;<br>(ii) giá trị hàng tồn kho tối thiểu 1.000.000 Đô la Mỹ; và<br>(iii) Tài khoản tại ANZ (Việt Nam)          |
| Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh                                 | 15.500.000.000                       | Từ ngày 27 tháng 9 năm 2014 đến ngày 2 tháng 10 năm 2014  | Từ 4,75% đến 4,81%        | Tín chấp   |
| Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)                    | 8.490.000.000                        | Từ ngày 8 tháng 10 năm 2014 đến ngày 6 tháng 12 năm 2014  | Từ 5,1% đến 5,5%          | Tín chấp   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>96.151.772.732</b>                |   |                           |  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | VNĐ                       |                             |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------------|
|                            | 30 tháng 6<br>năm 2014    | 31 tháng 12<br>năm 2013     |
| Thuế giá trị gia tăng      | 485.326.924               | 810.480.276                 |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 62.426.516                | 149.516.866                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                         | 50.573.720                  |
| Thuế khác                  | -                         | 8.182.315                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b><u>547.753.440</u></b> | <b><u>1.018.753.177</u></b> |

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                       | VNĐ                          |                             |
|-----------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                       | 30 tháng 6<br>năm 2014       | 31 tháng 12<br>năm 2013     |
| Chiết khấu thương mại | 12.979.924.774               | 6.987.186.133               |
| Chi phí vận chuyển    | 131.326.574                  | 62.049.748                  |
| Khác                  | 1.835.824.196                | 421.171.668                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b><u>14.947.075.544</u></b> | <b><u>7.470.407.549</u></b> |

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|  | VNĐ                          |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | 30 tháng 6<br>năm 2014       | 31 tháng 12<br>năm 2013      |
| Cổ tức phải trả                            | 30.324.848.600               | 37.864.988.950               |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | 638.173.341                  | 966.423.141                  |
| Kinh phí công đoàn                         | 153.206.515                  | 162.430.768                  |
| Bảo hiểm xã hội                            | 145.633.393                  | 143.177.460                  |
| Bảo hiểm y tế                              | 88.514.935                   | 92.440.005                   |
| Bảo hiểm thất nghiệp                       | 13.674.534                   | 12.429.150                   |
| Các khoản phải trả phải nộp khác           | 3.104.003.964                | 4.189.398.321                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b><u>34.468.055.282</u></b> | <b><u>43.431.287.795</u></b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

|  | VNĐ                    |                         |                      |                             |                           |   |                        |
|--|------------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------------|---------------------------|---|------------------------|
|  | Vốn cổ phần            | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ         | Quỹ đầu tư và<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa<br>phân phối | Tổng cộng              |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013:</b> |                        |                         |                      |                             |                           |   |                        |
| Vào ngày 31 tháng 12<br>năm 2012                                   | 149.923.670.000        | 8.035.794.412           | (332.671.640)        | 58.025.771.881              | 15.976.217.258            | 36.087.394.330                          | 267.716.176.241        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ   | -                      | -                       | -                    | -                           | -                         | 46.883.235.749                          | 46.883.235.749         |
| Trích lập (hoàn nhập) quỹ  | -                      | -                       | -                    | 6.973.372.265               | (989.447.113)             | (5.983.925.152)                         | -                      |
| Trích lập quỹ khen thưởng<br>và phúc lợi                           | -                      | -                       | -                    | -                           | -                         | (3.719.131.875)                         | (3.719.131.875)        |
| Cổ tức công bố   | -                      | -                       | -                    | -                           | -                         | (18.724.271.250)                        | (18.724.271.250)       |
| Thù lao Hội đồng Quản trị<br>và Ban kiểm soát                      | -                      | -                       | -                    | -                           | -                         | (452.500.000)                           | (452.500.000)          |
| Vào ngày 30 tháng 6<br>năm 2013                                    | <u>149.923.670.000</u> | <u>8.035.794.412</u>    | <u>(332.671.640)</u> | <u>64.999.144.146</u>       | <u>14.986.770.145</u>     | <u>54.090.801.802</u>                   | <u>291.703.508.865</u> |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014:</b> |                        |                         |                      |                             |                           |   |                        |
| Vào ngày 31 tháng 12<br>năm 2013                                   | 149.923.670.000        | 8.520.414.412           | (817.291.640)        | 69.635.542.187              | 14.986.770.145            | 58.193.421.680                          | 300.442.526.784        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ   | -                      | -                       | -                    | -                           | -                         | 47.582.392.632                          | 47.582.392.632         |
| Trích lập các quỹ  | -                      | -                       | -                    | 1.776.450.367               | -                         | (1.776.450.367)                         | -                      |
| Trích lập quỹ khen thưởng<br>và phúc lợi                           | -                      | -                       | -                    | -                           | -                         | (895.340.190)                           | (895.340.190)          |
| Cổ tức công bố   | -                      | -                       | -                    | -                           | -                         | (7.344.322.500)                         | (7.344.322.500)        |
| Vào ngày 30 tháng 6<br>năm 2014                                    | <u>149.923.670.000</u> | <u>8.520.414.412</u>    | <u>(817.291.640)</u> | <u>71.411.992.554</u>       | <u>14.986.770.145</u>     | <u>95.759.701.255</u>                   | <u>339.785.256.726</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**16.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|   | VNĐ   |   |
|---|---|---|
|   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2014 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2013 |
| <b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b> |   |   |
| Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ               | <u>149.923.670.000</u>  | <u>149.923.670.000</u>  |
| <b>Cổ tức</b>                           |   |   |
| Cổ tức công bố                          | 7.344.322.500   | 18.724.271.250  |
| Cổ tức đã trả trong kỳ                  | 14.884.462.850  | 37.468.000  |

**16.3 Vốn cổ phần**

|  | 30 tháng 6 năm 2014  |                  | 31 tháng 12 năm 2013 |                  |
|--|----------------------|------------------|----------------------|------------------|
|  | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá trị<br>(VNĐ) | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá trị<br>(VNĐ) |
| Cổ phiếu được phép phát hành   | 14.992.367           | 149.923.670.000  | 14.992.367           | 149.923.670.000  |
| Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 14.992.367           | 149.923.670.000  | 14.992.367           | 149.923.670.000  |
| Cổ phiếu quỹ   | (61.412)             | (614.120.000)    | (61.412)             | (614.120.000)    |
| Cổ phiếu đang lưu hành<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | 14.930.955           | 149.309.550.000  | 14.930.955           | 149.309.550.000  |

**17. DOANH THU**

**17.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                      | VNĐ   |   |
|--------------------------------------|---|---|
|                                      | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2014 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2013 |
| <b>Tổng doanh thu</b>                | <b>345.779.657.417</b>  | <b>347.096.116.561</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                     |   |   |
| Doanh thu bán thành phẩm             | 225.594.191.089   | 220.198.097.347   |
| Doanh thu bán hàng hóa               | 120.185.057.237   | 126.896.996.487   |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ           | 409.091   | 1.022.727   |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b> | <b>(27.203.249.814)</b>   | <b>(26.122.575.739)</b>   |
| Chiết khấu thương mại                | (12.470.971.610)  | (12.325.409.167)  |
| Hàng bán bị trả lại                  | (678.740.900)   | (18.275.000)  |
| Giảm giá hàng bán                    | (14.053.537.304)  | (13.778.891.572)  |
| <b>DOANH THU THUẦN</b>               | <b><u>318.576.407.603</u></b>                                       | <b><u>320.973.540.822</u></b>                                       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**17. DOANH THU** (tiếp theo)

**17.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | VNĐ   |   |
|---|---|---|
|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2014</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2013</i> |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 345.941.004   | -   |
| Lãi tiền gửi                                  | 189.380.894   | 797.116.604   |
| Chiết khấu thanh toán                         | -   | 1.255.414.203   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b><u>535.321.898</u></b>   | <b><u>2.052.530.807</u></b>   |

**18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                     | VNĐ   |   |
|-------------------------------------|---|---|
|                                     | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2014</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2013</i> |
| Lãi tiền vay                        | 2.773.226.371   | 1.575.625.220   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 97.532.543  | 882.506.259   |
| Chiết khấu thanh toán               | 137.701.330   | -   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -   | 90.410.740  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>3.008.460.244</u></b>   | <b><u>2.548.542.219</u></b>   |

**19. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | VNĐ   |   |
|---|---|---|
|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2014</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2013</i> |
| Chi phí nguyên vật liệu                                     | 211.162.809.062   | 222.540.752.182   |
| Chi phí nhân công   | 24.374.871.529  | 27.011.006.911  |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ<br>(Thuyết minh số 7, 8 và 11) | 4.482.163.196   | 3.372.431.318   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                   | 19.021.737.738  | 13.599.437.789  |
| Chi phí khác  | 9.332.574.069   | 6.326.729.779   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>268.374.155.594</u></b>   | <b><u>272.850.357.979</u></b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

## 20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Nhóm Công ty là 22% trên tổng thu nhập tính thuế.

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2012, Công ty nhận được Giấy chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì Công ty được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:

- (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
- (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 20.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

|                            | VNĐ   |   |
|----------------------------|---|---|
|                            | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2014</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2013</i> |
| Thuế TNDN hiện hành        | 292.419.821   | 1.867.062.835   |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | (278.806.680)   | (887.865.381)   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>13.613.141</b>   | <b>979.197.454</b>  |

### 20.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**20.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

|  | VND   |   |
|--|---|---|
|  | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2014</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2013</i> |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>47.671.902.502</b>   | <b>47.852.448.393</b>   |
| <b>Các điều chỉnh:</b>   |   |   |
| Thay đổi chi phí phải trả  | 6.615.121.169   | 10.089.550.933  |
| Trợ cấp thôi việc phải trả   | 231.032.000   | 220.306.100   |
| Thay đổi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                            | 153.610.156   | (2.601.032)   |
| Phân bổ lợi thế thương mại   | 92.013.540  | 92.013.540  |
| Chi phí không hợp lý, hợp lệ   | 57.673.183  | 191.886.164   |
| (Lợi nhuận) lỗ chưa thực hiện  | (28.095.913)  | 180.273.396   |
| Thay đổi dự phòng nợ phải thu khó đòi                                | -   | (468.188.697)   |
| <b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa<br/>cần trừ lỗ năm trước</b> | <b>54.793.256.637</b>   | <b>58.155.688.797</b>   |
| Lỗ chuyển sang từ công ty con  | 89.199.341  | 610.261.168   |
| Đã chuyển lỗ   | (359.127.256)   | (343.509.674)   |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ</b>                          | <b>54.523.328.722</b>   | <b>58.422.440.291</b>   |
| <b>Thuế TNDN ước tính trong kỳ hiện hành</b>                         | <b>292.419.821</b>  | <b>1.867.062.835</b>  |
| Miễn, giảm thuế TNDN   | -   | -   |
| <b>Chi phí Thuế TNDN</b>   | <b>292.419.821</b>  | <b>1.867.062.835</b>  |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ  | 50.573.720  | 3.664.329.878   |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ  | (787.060.012)   | (3.642.610.629)   |
| <b>Thuế TNDN phải (nộp thừa) trả cuối kỳ</b>                         | <b>(444.066.471)</b>  | <b>1.888.782.084</b>  |

**20.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

|                                   | VND   |                                 |  |   |
|-----------------------------------|---|---------------------------------|--|---|
|                                   | <i>Bảng cân đối<br/>kế toán hợp nhất giữa niên độ</i> |                                 | <i>Ghi thu nhập (chi phí) trong kết quả<br/>hoạt động kinh doanh hợp nhất<br/>giữa niên độ</i> |   |
|                                   | <i>30 tháng 6<br/>năm 2014</i>                        | <i>31 tháng 12<br/>năm 2013</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2014</i>                  | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2013</i> |
| Chi phí phải trả                  | 1.577.822.592   | 1.453.761.851                   | 124.060.741  | 817.393.703   |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc        | 269.308.930   | 108.381.890                     | 160.927.040  | 25.403.330  |
| Lợi nhuận chưa thực hiện          | 246.813.103   | 252.994.204                     | (6.181.101)  | 45.068.348  |
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b> | <b>2.093.944.625</b>                                  | <b>1.815.137.945</b>            |  |   |
| <b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b> |   |                                 | <b>278.806.680</b>   | <b>887.865.381</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**20.4. Lỗ chuyển sang từ năm trước**

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết các khoản chuyển lỗ ước tính như sau:

| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế         | Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 | Không được chuyển lỗ | VNĐ   |
|---------------|--------------------------|----------------------|---|----------------------|---|
|               |                          |                      |   |                      | Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
| <b>NAS</b>    |                          |                      |   |                      |   |
| 2009          | 2014                     | <u>2.709.623.827</u> | <u>(1.314.450.411)</u>                    | -                    | <u>1.395.173.416</u>                        |

**21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ:

|                                | VNĐ  |  |
|--------------------------------|--|--|
|                                | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 |
| Lương và các chi phí liên quan | <u>334.750.000</u>   | <u>452.500.000</u>   |

**22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

|  | VNĐ  |  |
|--|--|--|
|  | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông               | 47.582.392.632   | 46.883.235.749   |
| Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | <u>14.930.955</u>  | <u>14.979.417</u>  |
| <b>Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu</b>                            | <b><u>3.187</u></b>  | <b><u>3.130</u></b>  |

Không có sự suy giảm tiềm năng của các cổ phiếu phổ thông vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**23. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là chế biến hạt giống và các sản phẩm nông nghiệp. Nhóm Công ty xem các hoạt động này là một bộ phận kinh doanh. Tuy nhiên, bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, và Hà Nội, Tỉnh Tây Nguyên và Nghệ An, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**23. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

|   | Hồ Chí Minh            | Hà Nội                 | Tây Nguyên            | Nghệ An               | Loại trừ                | Tổng cộng              |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
| VNĐ   |                        |                        |                       |                       |                         |                        |
| <b>Tại ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</b> |                        |                        |                       |                       |                         |                        |
| <b>Doanh thu</b>  |                        |                        |                       |                       |                         |                        |
| <i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>                                     | 127.508.514.258        | 128.709.953.942        | 44.931.695.873        | 19.823.376.749        | -                       | 320.973.540.822        |
| <i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>                                  | 821.448.371            | 15.623.152.662         | -                     | -                     | (16.444.601.033)        | -                      |
| <b>Tổng doanh thu</b>   | <b>128.329.962.629</b> | <b>144.333.106.604</b> | <b>44.931.695.873</b> | <b>19.823.376.749</b> | <b>(16.444.601.033)</b> | <b>320.973.540.822</b> |
| <b>Kết quả</b>  |                        |                        |                       |                       |                         |                        |
| <i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>                                 | 15.343.245.577         | 27.885.575.567         | 5.794.470.683         | 298.292.532           | 198.502.794             | 49.520.087.153         |
| <i>Chi phí lãi vay</i>  | (1.575.625.220)        | -                      | -                     | -                     | -                       | (1.575.625.220)        |
| <i>Phân bổ lợi thế thương mại</i>   | (92.013.540)           | -                      | -                     | -                     | -                       | (92.013.540)           |
| <i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>   | 13.675.606.817         | 27.885.575.567         | 5.794.470.683         | 298.292.532           | 198.502.794             | 47.852.448.393         |
| <i>Chi phí thuế TNDN</i>  | (282.777.631)          | (576.604.541)          | (119.815.282)         | -                     | -                       | (979.197.454)          |
| <i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>   | 13.392.829.186         | 27.308.971.026         | 5.674.655.401         | 298.292.532           | 198.502.794             | 46.873.250.939         |
| <b>Tài sản và công nợ</b>   |                        |                        |                       |                       |                         |                        |
| <i>Tài sản bộ phận</i>  | 350.587.777.052        | 136.931.098.050        | 59.183.485.155        | 10.167.508.845        | (7.622.459.594)         | 549.247.409.508        |
| <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>   | 1.143.800.963          | -                      | -                     | -                     | -                       | 1.143.800.963          |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>351.731.578.015</b> | <b>136.931.098.050</b> | <b>59.183.485.155</b> | <b>10.167.508.845</b> | <b>(7.622.459.594)</b>  | <b>550.391.210.471</b> |
| <i>Công nợ bộ phận</i>  | 63.886.881.250         | 137.114.942.036        | 57.785.777.263        | 6.057.554.396         | (7.197.240.779)         | 257.647.914.166        |
| <b>Tổng công nợ</b>   | <b>63.886.881.250</b>  | <b>137.114.942.036</b> | <b>57.785.777.263</b> | <b>6.057.554.396</b>  | <b>(7.197.240.779)</b>  | <b>257.647.914.166</b> |
| <b>Các thông tin bộ phận khác</b>   |                        |                        |                       |                       |                         |                        |
| <i>Chi phí hình thành TSCĐ</i>  | 29.425.530.955         | -                      | -                     | -                     | -                       | 29.425.530.955         |
| <i>Tài sản cố định hữu hình</i>   | 29.384.730.955         | -                      | -                     | -                     | -                       | 29.384.730.955         |
| <i>Tài sản cố định vô hình</i>  | 40.800.000             | -                      | -                     | -                     | -                       | 40.800.000             |
| <i>Khấu hao và khấu trừ</i>   | 1.907.432.152          | 529.998.023            | 768.903.257           | 166.097.886           | -                       | 3.372.431.318          |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**23. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo)

|   | Hồ Chí Minh            | Hà Nội                 | Tây Nguyên            | Nghệ An               | Loại trừ                | VNĐ<br>Tổng cộng       |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b> |                        |                        |                       |                       |                         |                        |
| <b>Doanh thu</b>  |                        |                        |                       |                       |                         |                        |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài  | 130.061.457.686        | 131.834.397.237        | 36.640.381.956        | 20.040.170.724        | -                       | 318.576.407.603        |
| Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận   | -                      | 18.132.383.281         | -                     | -                     | (18.132.383.281)        | -                      |
| <b>Tổng doanh thu</b>   | <b>130.061.457.686</b> | <b>149.966.780.518</b> | <b>36.640.381.956</b> | <b>20.040.170.724</b> | <b>(18.132.383.281)</b> | <b>318.576.407.603</b> |
| <b>Kết quả</b>  |                        |                        |                       |                       |                         |                        |
| Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận  | 13.682.500.492         | 30.227.897.193         | 6.542.818.437         | 301.454.073           | (217.527.782)           | 50.537.142.413         |
| Chi phí lãi vay   | (2.773.226.371)        | -                      | -                     | -                     | -                       | (2.773.226.371)        |
| Phân bổ lợi thế thương mại  | (92.013.540)           | -                      | -                     | -                     | -                       | (92.013.540)           |
| Lợi nhuận thuần trước thuế  | 10.817.260.581         | 30.227.897.193         | 6.542.818.437         | 301.454.073           | (217.527.782)           | 47.671.902.502         |
| Chi phí thuế TNDN   | (3.094.414)            | (8.647.071)            | (1.871.656)           | -                     | -                       | (13.613.141)           |
| Lợi nhuận thuần sau thuế  | 10.814.166.167         | 30.219.250.122         | 6.540.946.781         | 301.454.073           | (217.527.782)           | 47.658.289.361         |
| <b>Tài sản và công nợ</b>   |                        |                        |                       |                       |                         |                        |
| Tài sản bộ phận   | 597.653.674.741        | 452.297.978            | 53.729.480            | 22.825.740.657        | (19.313.372.687)        | 601.672.070.169        |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại  | 2.093.944.625          | -                      | -                     | -                     | -                       | 2.093.944.625          |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>599.747.619.366</b> | <b>452.297.978</b>     | <b>53.729.480</b>     | <b>22.825.740.657</b> | <b>(19.313.372.687)</b> | <b>603.766.014.794</b> |
| <b>Công nợ bộ phận</b>  | <b>262.306.501.028</b> | <b>100.116.700</b>     | <b>44.100.000</b>     | <b>18.300.011.627</b> | <b>(17.849.866.260)</b> | <b>262.900.863.095</b> |
| <b>Tổng công nợ</b>   | <b>262.306.501.028</b> | <b>100.116.700</b>     | <b>44.100.000</b>     | <b>18.300.011.627</b> | <b>(17.849.866.260)</b> | <b>262.900.863.095</b> |
| <b>Các thông tin bộ phận khác</b>   |                        |                        |                       |                       |                         |                        |
| Chi phí hình thành TSCĐ   | 2.107.809.905          | -                      | -                     | -                     | -                       | 2.107.809.905          |
| Tài sản cố định hữu hình  | 2.107.809.905          | -                      | -                     | -                     | -                       | 2.107.809.905          |
| Khấu hao và khấu trừ  | 3.357.033.855          | 417.650.226            | 670.105.863           | 37.373.252            | -                       | 4.482.163.196          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trình bày như sau:

|                  | VNĐ                    |                         |
|------------------|------------------------|-------------------------|
|                  | 30 tháng 6<br>năm 2014 | 31 tháng 12<br>năm 2013 |
| Dưới 1 năm       | 599.749.551            | 599.749.551             |
| Từ 1-5 năm       | 110.998.202            | 110.998.202             |
| Trên 5 năm       | 269.764.138            | 283.638.914             |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>980.511.891</b>     | <b>994.386.667</b>      |

**25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tương đương tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Trong quá trình hoạt động bình thường của mình, Nhóm Công ty có thể phải đối mặt với các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản vay.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi và các khoản vay của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Một số chi phí của Nhóm Công ty phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác với đồng Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền, tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng*** (tiếp theo)

***Phải thu khách hàng***

Nhóm Công ty chỉ giao dịch với những khách hàng có uy tín, và thực hiện xem xét chất lượng tín dụng cho tất cả các khách hàng hoặc yêu cầu ứng trước tiền trước khi giao dịch. Nhóm Công ty đánh giá rủi ro nợ xấu là không trọng yếu. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty có giá trị ghi sổ tại ngày lập báo cáo được trình bày trong Thuyết minh số 6.

***Tiền gửi ngân hàng***

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng phát sinh từ mặc định của một bên. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản vay mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

VNĐ

Dưới 1 năm

**Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014**

|   |                        |
|---|------------------------|
| Vay   | 96.151.772.732         |
| Phải trả người bán                          | 104.802.759.404        |
| Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả | 49.415.130.826         |
|   | <b>250.369.662.962</b> |

**Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013**

|   |                        |
|---|------------------------|
| Vay   | 32.251.298.140         |
| Phải trả người bán                          | 69.219.199.992         |
| Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả | 50.901.695.344         |
|   | <b>152.372.193.476</b> |

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

***Tài sản đảm bảo***

Công ty đã sử dụng các khoản tiền và tương đương tiền, phải thu khách hàng và hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (*Thuyết minh số 12*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

VNĐ

|                                    | Giá trị ghi sổ         |                        |                        |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | 30 tháng 6 năm 2014    |                        | 31 tháng 12 năm 2013   |                        | 30 tháng 6 năm 2014    | 31 tháng 12 năm 2013   |
|                                    | Nguyên giá             | Dự phòng               | Nguyên giá             | Dự phòng               |                        |                        |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| Ký quỹ ngắn hạn                    | 2.165.725.800          | -                      | 1.468.854.000          | -                      | 2.165.725.800          | 1.468.854.000          |
| Phải thu khách hàng                | 136.922.467.399        | (1.827.603.135)        | 109.957.049.880        | (1.586.567.426)        | 135.094.864.264        | 108.370.482.454        |
| Phải thu khác                      | 5.809.222.839          | -                      | 4.922.880.531          | -                      | 5.809.222.839          | 4.922.880.531          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 29.851.180.450         | -                      | 25.952.131.178         | -                      | 29.851.180.450         | 25.952.131.178         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>174.748.596.488</b> | <b>(1.827.603.135)</b> | <b>142.300.915.589</b> | <b>(1.586.567.426)</b> | <b>172.920.993.353</b> | <b>140.714.348.163</b> |

VNĐ

|                                  | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | 30 tháng 6 năm 2014    | 31 tháng 12 năm 2013   | 30 tháng 6 năm 2014    | 31 tháng 12 năm 2013   |
|                                  | <b>Nợ tài chính</b>    |                        |                        |                        |
| Vay và nợ                        | 96.151.772.732         | 32.251.298.140         | 96.151.772.732         | 32.251.298.140         |
| Phải trả người bán               | 104.802.759.404        | 69.219.199.992         | 104.802.759.404        | 69.219.199.992         |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 49.415.130.826         | 50.901.695.344         | 49.415.130.826         | 50.901.695.344         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>250.369.662.962</b> | <b>152.372.193.476</b> | <b>250.369.662.962</b> | <b>152.372.193.476</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin rằng giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này tương đương với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lê Quang Hồng  
Người lập



Lê Tôn Hùng  
Kế toán trưởng



Hàng Phi Quang  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2014